

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 13-12-2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi  
con chung và tài sản chung”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Trịnh Thị Phúc.

2. Ông Trần Trọng Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 10-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Thành A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 72A Tổ 3 ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Tuyết B, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 72A Tổ 3 ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện L, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Ông Đặng Thành A.

(Ông A, bà B có mặt tại phiên tòa; ông C vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 29 tháng 4 năm 2022 và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Thành A trình bày: Ông và bà Lê Thị Tuyết B tổ chức lễ cưới vào ngày 24/11/2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 134/KN/2002. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này vợ chồng mâu thuẫn tính tình không hợp. Năm 2019, ông đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà B sau đó ông rút đơn khởi kiện nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị Tuyết B. Vợ chồng có hai con chung là cháu Đặng Bảo Thông, sinh ngày 15/8/2003, hiện nay cháu Thông đã đủ 18 tuổi và đầy đủ năng lực hành vi dân sự; cháu Đặng Thanh D, sinh ngày 24/12/2008, hiện nay cháu Lê đang ở cùng nhà với ông và bà B. Khi ly hôn cháu Lê có nguyện vọng ở với bà B ông đồng ý, bà B yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của pháp luật ông đồng ý. Trong thời kỳ hôn nhân thì ông có mua được một số tài sản gồm: Thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà tạm 1, nhà tạm 2, cửa cổng trụ cổng, hàng rào, hồ nước; cây trồng gồm 1 cây mận, 1 cây dừa, 2 cây khế, 1 cây lựu, 5 cây mai, 1 cây cau và tài sản trong nhà gồm bàn làm việc 3 cái, kệ đựng nước 9 cái, giường 3 cái, tủ quần áo 1 cái, tủ bếp 1 cái, bàn tròn 1 cái, ghế tựa 2 cái, ghế đầu 10 cái; Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 1 (nay là ấp 5), xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; toàn bộ số tài sản này đều là tài sản riêng của ông. Về nguồn gốc thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, do ông nhận chuyển nhượng của ông Lương Văn Hữu năm 2006 với giá 25.000.000đồng, lúc này do thiếu tiền nên ông có nhờ bà B có đứng ra vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp khu vực Gò Đen số tiền 10.000.000đồng, thời gian đầu bà B có đưa một ít tiền để trả nợ Ngân hàng bao nhiêu thì ông không nhớ rõ, nhưng sau đó thì một mình ông trả hết số nợ Ngân hàng. Thửa đất số 148, (hiện nay là thửa đất số 133) tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Ly năm 2008 với số tiền 70.000.000đồng, khi mua đất không có tiền nên ông có mượn tiền người thân của ông sau đó một mình ông đã tự trả, bà B không có đóng góp gì. Năm 2015 xây nhà thì ông cũng là người mượn tiền người thân trong gia đình để xây nhà; bà B có mượn mẹ vợ 30.000.000đồng để tô phòng, số tiền này bà B tự trả ông không biết. Ông xác định ông là người trực tiếp đi mua và trả tiền mua các tài sản, hiện nay ông cũng đang đứng tên. Đối với thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3 khi mua là một cái hào, hằng năm ông phải thuê xe máy cày đồ đất đắp nền thì mới xây nhà được như hiện nay. Khi xây hàng rào ông cũng là người vay tiền ngân hàng để xây hàng rào. Bà B hầu như không có đóng góp gì để tạo lập lên các tài sản trên vì từ khi ông và bà B kết hôn đến nay thì khoản tiền lương giữa ông và bà B đều sử dụng riêng, bà B sử dụng lương của bà B vào việc gì thì ông không biết, trong thời gian chung sống thì bà B thỉnh thoảng mới đi chợ mua đồ ăn trong gia đình còn lại toàn bộ là ông mua nên ông không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của bà B.

*Bị đơn bà Lê Thị Tuyết B có đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 07/7/2021 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:*

Về quá trình đăng ký kết hôn và con chung đúng như ông A trình bày. Ông A yêu cầu ly hôn bà đồng ý, do bà và ông A không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Về con chung bà yêu cầu được nuôi cháu Đặng Thanh D yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật: Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông A có mua thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An và mua sắm, xây dựng tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà tạm 1, nhà tạm 2, cửa cổng, trụ cổng, hàng rào, hồ nước; cây trồng gồm 1 cây mận, 1 cây dừa, 2 cây khế, 1 cây lựu, 5 cây mai, 1 cây cau; tài sản trong nhà gồm bàn làm việc 3 cái, kệ đựng nước 9 cái, giường 3 cái, tủ quần áo 1 cái, tủ bếp 1 cái, bàn tròn 1 cái, ghế tựa 2 cái, ghế đầu 10 cái, máy in 1 cái, máy tính để bàn Dell 01 bộ, Laptop dell 1 cái, Laptop Asus 1 cái, xe máy Air Blade 1 chiếc, xe máy Lead 1 chiếc, xe máy Wave 1 chiếc, tổng giá trị là 2.532.663.000đồng; thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 1, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An giá trị là 1.432.656.000đồng. Các quyền sử dụng đất hiện nay do ông A đứng tên giấy chứng nhận, bà xác định toàn bộ số tài sản này là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông A cùng nhau bỏ tiền ra để mua. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An cùng toàn bộ tài sản trên đất và đồ dùng trong nhà để cho bà có chỗ ở do hiện nay bà cần chỗ ở ổn định để nuôi các con; giao cho ông A thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 1, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Đối với máy in 1 cái, máy tính để bàn Dell 01 bộ, Laptop dell 1 cái, Laptop Asus 1 cái, xe máy Air Blade 1 chiếc, xe máy Lead 1 chiếc, xe máy Wave 1 chiếc bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản này, bà và ông A sẽ tự phân chia với nhau. Đối với phần tài sản mà bà được nhận chênh lệch về giá trị thì hiện nay bà không có khả năng hoàn lại cho ông A ngay, nếu được thì khoảng 5 năm nữa con bà ra trường lúc đó đi làm sẽ hoàn trả cho ông A.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 10-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 207, 217, 227, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33, 56, 81, 82, 83, 84, 85, 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết B đối với yêu cầu chia tài sản chung là máy in 1 cái, máy tính để bàn Dell 01 bộ, Laptop dell 1 cái, Laptop Asus 1 cái, Xe máy Air Blade 1 chiếc, Xe máy Lead 1 chiếc, xe máy Wave 1 chiếc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Đặng Thành A.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đặng Thành A được ly hôn với bà Lê Thị Tuyết B.

2.2 Về nuôi con chung: Giao cho bà Lê Thị Tuyết B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Đặng Thanh D, sinh ngày 24/12/2008.

Tạm thời ghi nhận ông Đặng Thành A phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 08/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 84, Điều 85, Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

2.3 Về nợ chung: Không có.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết B về chia tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Đặng Thành A được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN053524 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp ngày 30/9/2013 cho ông Đặng Thành A đứng tên, tương đương giá trị tài sản là 1.432.656.000đồng theo chứng thư thẩm định giá số 164.2022.VT.HS ngày 18/02/2022 Công ty Cổ phần thẩm định giá Việt Tín và diện tích thực tế quyền sử dụng đất theo mảnh trích đo địa chính số 20-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 19/01/2022 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 24/01/2022.

3.2. Buộc ông Đặng Thành A chia cho bà Lê Thị Tuyết B được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 601678 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 17/01/2011 cho ông Đặng Thành A đứng tên) cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà tạm 1, nhà tạm 2, trụ cổng, cửa cổng, hàng rào (phần rào bằng thép) hàng rào (phần rào bằng kềm B40), 01 cây mận loại A, 01 cây dừa loại A, 02 cây khế loại A, 01 cây lựu loại A, 03 cây mai vàng loại A, 02 cây mai vàng loại B, 01 cây cau loại A, 03 cái bàn làm việc, 09 kệ đựng nước, 03 giường, 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp, 01 bàn tròn, 02 ghế tựa, 10 ghế đầu (tương đương giá trị là 2.490.362.898 đồng, theo chứng thư thẩm định giá số 648.2022.VT.HS của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt Tín ngày 11/6/2022, diện tích thực tế quyền sử dụng đất theo mảnh trích đo địa chính số 30/LĐ-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 04/5/2022 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 09/5/2022).

3.3. Buộc bà Lê Thị Tuyết B có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đặng Thành A số tiền là 528.853.449 đồng.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác.

5. Ông Đặng Thành A và bà Lê Thị Tuyết B được quyền liên hệ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất được chia.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp)

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông Đặng Thành A phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0009799 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An; Ông A phải nộp thêm 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 70.845.200đồng án phí chia tài sản chung.

6.2. Bà Lê Thị Tuyết B phải chịu 70.845.200đồng án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 12.500.000đồng theo biên lai thu số 0005542 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An; bà B phải nộp thêm 58.345.200đồng.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Tuyết B phải chịu 20.900.000đồng, bà B đã nộp đủ, ông Đặng Thành A phải nộp 20.900.000đồng trả cho bà Lê Thị Tuyết B.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 25/8/2022, ông Đặng Thành A kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung theo tỷ lệ 50:50; bổ sung thêm thời gian thanh toán tiền chênh lệch và thời gian nhận đủ tiền chênh lệch phải rời khỏi nhà. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ 70:30 vì phần đóng góp vào khối tài sản của bà B rất ít; thời gian thanh toán tiền chênh lệch trong 1 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực và thời gian nhận đủ tiền chênh lệch rời khỏi nhà là 6 tháng để tìm chỗ ở mới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Đặng Thành A tranh luận: Việc nhận chuyển nhượng đất là do ông chuyển nhượng bằng tiền của ông và mượn bên ruột của ông, bà B chỉ vay dùm ông 10.000.000 đồng nhưng sau đó ông là người trả tiền ngân hàng. Ông và bà B đều làm giáo viên nhưng ông dạy thêm có thu nhập nhiều hơn bà B, bà B không dạy thêm. Hàng đêm ông cũng đi bắt cá, bắt cua thêm để đóng góp vào gia đình. Do đó, công sức của ông nhiều hơn, đề nghị chia cho ông phần tài sản chung theo tỷ lệ 70 : 30; đồng thời yêu cầu bà B trả khoản tiền chênh lệch cho ông trong thời gian 05 tháng kể từ án có hiệu lực pháp luật và cho ông lưu cư trong nhà trong thời hạn 1 tháng kể từ khi bà B thanh toán đủ số tiền chênh lệch cho ông.

- Bà Lê Thị Tuyết B tranh luận: Ông A trình bày như vậy không đúng, việc nhận chuyển nhượng đất đều lấy từ tiền trong gia đình, phần còn thiếu bà đi vay ngân hàng, cất nhà thiếu tiền bà cũng đi mượn bên ruột và bà tự trả. Do đó, tài sản chung bà yêu cầu chia như án sơ thẩm và bà đồng ý trả khoản tiền chênh lệch cho ông A trong thời gian 05 tháng kể từ án có hiệu lực pháp luật và cho ông A lưu cư trong nhà trong thời hạn 1 tháng kể từ khi bà thanh toán đủ số tiền chênh lệch cho ông A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình; Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Ông A xác định về nguồn gốc thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An nhận chuyển nhượng năm 2006, khi nhận chuyển nhượng thì có thiếu tiền nên bà B có đứng ra vay Ngân hàng 10.000.000 đồng để trả và bà B có đưa cho ông một phần để trả Ngân hàng. Vào năm 2017, khi xây nhà, bà B cũng mượn tiền cha mẹ ruột của bà B 30.000.000 đồng, số tiền này bà B tự trả ông không biết; Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 1, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Ly năm 2008 với số tiền 70.000.000 đồng. Ông A và bà B kết hôn năm 2002. Từ khi kết hôn đến nay, nguồn thu nhập của ông và bà B chỉ từ lương làm giáo viên, tiền dạy thêm, ngoài ra không có nguồn thu nhập nào khác. Như vậy, thửa đất số 802 và thửa đất số 133 cùng các tài sản trên đất đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông A và bà B bằng nguồn thu nhập từ lương, tiền dạy thêm của ông A và bà B (lương hàng tháng của ông A hơn 8.000.000 đồng và của bà B là 8.400.000 đồng). Bản án sơ thẩm xác định nhà và đất là tài sản chung của ông A và bà B là có căn cứ. Ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung nên bản án sơ thẩm chia đôi tài sản chung mỗi bên ½ là có căn cứ. Do đó, ông A kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ ông 7 phần và bà B 3 phần là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông A và bà B thống nhất thỏa thuận, bà B có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch cho ông A trong thời hạn 05 tháng và ông A được lưu cư trong thời hạn 1 tháng kể từ khi bà B thanh toán đủ tiền.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thành A. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

#### 1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Đặng Thành A kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn Lê Thị Tuyết Mai có nơi cư trú tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền về lãnh thổ theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Ông Lê Văn C đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông C.

#### [2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận kết số 134/KN/2002 ngày 24/11/2002 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y thì ông Đặng Thành A và bà Lê Thị Tuyết B là vợ chồng hợp pháp nên có thời kỳ hôn nhân được tính từ ngày 24/11/2002 đến bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 10-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y có hiệu lực về phần hôn nhân.

[2.2] Ông Đặng Thành A và bà Lê Thị Tuyết B đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân có hình thành các tài sản gồm:

+ Thừa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN053524 ngày 30/9/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp cho ông Đặng Thành A đứng tên.

+ Thừa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 601678 ngày 17/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho ông Đặng Thành A đứng tên.

+ Nhà cấp 4, nhà tạm 1, nhà tạm 2, trụ cổng, cửa cổng, hàng rào (phần rào bằng thép), hàng rào (phần rào bằng kẽm B40), 01 cây mận loại A, 01 cây dứa loại A, 02 cây khế loại A, 01 cây lựu loại A, 03 cây mai vàng loại A, 02 cây mai vàng loại B, 01 cây cau loại A, 03 cái bàn làm việc, 09 kiệu đựng nước, 03 giường, 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp, 01 bàn tròn, 02 ghế tựa, 10 ghế đầu trên thửa đất số 802 nêu trên.

[2.3] Tại phiên tòa, hai bên đương sự thống nhất với kết quả đo đạc, định giá đã thực hiện tại cấp sơ thẩm và thống nhất sử dụng kết quả này để giải quyết vụ án, không có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá, đo đạc lại nên Hội đồng xét xử lấy kết quả đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.4] Tại phiên tòa ông A cho rằng giữa ông và Mai có thỏa thuận bằng lời nói về chế độ tài sản theo phương thức xác lập “lương và tài sản của ai làm ra là của người ấy” nhưng bà B không thừa nhận; đồng thời ông A không có tài liệu nào chứng minh nên không được chấp nhận về việc vợ chồng ông A, bà B có thỏa thuận chế độ xác lập tài sản chung.

[2.5] Theo nội dung kháng cáo, ông A còn cho rằng việc ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là riêng cá nhân ông, không có ghi tên vợ ông là bà B nên đây là tài sản của riêng ông là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung phù hợp với khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” nên việc không ghi tên bà B cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là các bên chưa thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ. Hơn nữa, ông A cũng không chứng minh được có sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa vợ và chồng; đồng thời tài sản trên không xuất phát từ việc được tặng cho riêng, được thừa kế riêng. Do đó, việc ông A cho rằng 02 thửa đất nêu trên là của riêng ông là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Về phần công sức đóng góp trong việc tạo lập nên khối tài sản chung nêu trên, ông A không xuất trình được tài liệu nào chứng minh ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà B trong khi ông A thừa nhận rằng khi “mua đất” có thiếu tiền nên bà B có đứng ra vay Ngân hàng 10.000.000 đồng để trả tiền mua đất; có đưa tiền cho ông để trả Ngân hàng và vào năm 2017 xây nhà thì bà B cũng mượn tiền cha mẹ ruột của bà B số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này bà B tự trả ông không biết. Đồng thời, ông A thừa nhận từ khi đăng ký kết hôn với bà B đến nay thì nguồn thu nhập của ông và bà B chỉ từ lương làm giáo viên và tiền dạy thêm ngoài ra không có nguồn thu nhập nào khác. Như vậy, việc hình thành, sử dụng tài sản chung đều có đóng góp của vợ và chồng, không có cơ sở cho rằng ông A đóng góp công sức nhiều hơn bà B.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận thời gian lưu cư cho ông A là thiếu sót. Tại phiên tòa, ông A và Mai thỏa thuận rằng, bà B đồng ý trả khoản tiền chênh lệch cho ông A trong thời gian 05 tháng kể từ án có hiệu lực pháp luật và ông A có quyền lưu cư trong nhà với thời hạn 1 tháng kể từ khi bà B thanh toán đủ số tiền chênh lệch cho ông A. Sự thỏa thuận này của ông A và bà B là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những cơ sở trên cho thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung giữa ông Đặng Thành A và Lê Thị Tuyết Mai là đúng quy định pháp luật; kháng cáo của ông A là không có cơ sở chấp nhận về phần việc phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 70:30; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đặng Thành A phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều



29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.  
Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Thành A.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 10-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 148, 207, 217, 227, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33, 56, 81, 82, 83, 84, 85, 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết B đối với yêu cầu chia tài sản chung là máy in 1 cái, máy tính để bàn Dell 01 bộ, Laptop dell 1 cái, Laptop Asus 1 cái, Xe máy Air Blade 1 chiếc, Xe máy Lead 1 chiếc, xe máy Wave 1 chiếc.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Đặng Thành A.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đặng Thành A được ly hôn với bà Lê Thị Tuyết B.

[2.2] Về nuôi con chung: Giao cho bà Lê Thị Tuyết B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Đặng Thanh D, sinh ngày 24/12/2008.

Tạm thời ghi nhận ông Đặng Thành A phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 08/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 84, 85, 86 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

[2.3] Về nợ chung: Không có.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết B về chia tài sản chung:

[3.1] Chia cho ông Đặng Thành A được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.989,8m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa, tọa lạc tại, xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN053524 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp ngày 30/9/2013 cho ông Đặng Thành A đứng tên, tương đương giá trị tài sản là 1.432.656.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 164.2022.VT.HS

ngày 18/02/2022 Công ty Cổ phần thẩm định giá Việt Tín và diện tích thực tế quyền sử dụng đất theo mảnh trích đo địa chính số 20-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 19/01/2022 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 24/01/2022.

[3.2] Buộc ông Đặng Thành A giao cho bà Lê Thị Tuyết B tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu thửa đất số 802, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m<sup>2</sup>, loại đất thổ, tọa lạc tại ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 601678 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 17/01/2011 cho ông Đặng Thành A đứng tên) cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà tạm 1, nhà tạm 2, trụ cổng, cửa cổng, hàng rào (phần rào bằng thép) hàng rào (phần rào bằng kẽm B40), 01 cây mận loại A, 01 cây dừa loại A, 02 cây khế loại A, 01 cây lựu loại A, 03 cây mai vàng loại A, 02 cây mai vàng loại B, 01 cây cau loại A, 03 cái bàn làm việc, 09 kiệu đựng nước, 03 giường, 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp, 01 bàn tròn, 02 ghế tựa, 10 ghế đầu (trương đương giá trị là 2.490.362.898 đồng, theo chứng thư thẩm định giá số 648.2022.VT.HS của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt Tín ngày 11/6/2022, diện tích thực tế quyền sử dụng đất theo mảnh trích đo địa chính số 30/LĐ-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 04/5/2022 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 09/5/2022).

Ông Đặng Thành A và bà Lê Thị Tuyết B được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất được chia.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp)

[3.3] Buộc bà Lê Thị Tuyết B có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đặng Thành A số tiền là 528.853.449 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác.

[4] Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Lê Thị Tuyết B trả khoản tiền chênh lệch tại mục [3.3] cho ông Đặng Thành A trong thời gian 05 (năm) tháng kể từ án có hiệu lực pháp luật và ông A có quyền lưu cư trong nhà số 72A Tổ 3 ấp 1B, xã X, huyện Y, tỉnh Long An với thời hạn 01 (một) tháng kể từ khi bà B thanh toán đủ số tiền chênh lệch cho ông A.

[5] Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Buộc ông Đặng Thành A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009799 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An; Ông A phải nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 70.845.200 đồng án phí chia tài sản chung.

[5.2] Buộc bà Lê Thị Tuyết B phải chịu 70.845.200 đồng án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 12.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005542 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An; bà B phải nộp thêm 58.345.200 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị Tuyết B phải chịu 20.900.000 đồng (bà B đã nộp đủ); ông Đặng Thành A phải nộp 20.900.000 đồng để hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết B.

[7] Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Đặng Thành A phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000519 ngày 25/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[8] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- UBND xã X, huyện Y, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**